



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (四级) 口语 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HB2601850200000040	NGUYEN THI KHUYEN	女	1987-06-06	001187038840	IE 4.13	
2	HB2601850200000041	PHAM THI ANH	女	1996-02-22	001196005828	IE 4.13	
3	HB2601850200000042	NGUYEN THU HUYEN	女	1996-10-03	001196020115	IE 4.13	
4	HB2601850200000043	TRAN DUY NAM	男	2002-04-27	001202021254	IE 4.13	
5	HB2601850200000044	TRAN MINH DUC	男	2002-02-13	001202022469	IE 4.13	
6	HB2601850200000045	TRUONG DUC ANH	男	2003-02-26	001203017703	IE 4.13	
7	HB2601850200000046	NGUYEN HUY SAM	男	2007-05-05	001207025703	IE 4.13	
8	HB2601850200000047	MONG HAI THINH	男	2011-02-15	001211022661	IE 4.13	
9	HB2601850200000048	NGUYEN VU MINH CHAU	女	2008-06-23	001308005881	IE 4.13	
10	HB2601850200000049	LE TRA MY	女	2008-01-29	001308013861	IE 4.13	
11	HB2601850200000050	DAM NGOC LY	女	2009-01-30	001309022576	IE 4.13	
12	HB2601850200000051	HOANG THI DU	女	2000-10-05	002300004196	IE 4.13	
13	HB2601850200000052	NONG THI DUONG	女	1997-11-26	006197002265	IE 4.13	
14	HB2601850200000053	TRIEU KHANH NHI	女	2007-12-07	010307008738	IE 4.13	
15	HB2601850200000054	NGUYEN THI BICH NGOC	女	2007-01-30	0103074542	IE 4.13	
16	HB2601850200000055	HA ANH DUONG	女	1997-11-11	015197007938	IE 4.13	
17	HB2601850200000056	DUONG THI THU HA	女	1992-12-14	019192000511	IE 4.13	
18	HB2601850200000057	NGO THI HUYEN TRANG	女	1992-06-24	019192012604	IE 4.13	
19	HB2601850200000058	TRAN TRA GIANG	女	1999-12-05	019199000528	IE 4.13	
20	HB2601850200000059	NGUYEN TU NAM	男	2008-01-14	019208012154	IE 4.13	
21	HB2601850200000060	NGUYEN THI THU HA	女	2003-09-29	019303008087	IE 4.13	
22	HB2601850200000061	DUONG THI MINH	女	2004-08-14	019304002797	IE 4.13	
23	HB2601850200000062	VU THANH NAM	男	2004-07-30	020204000614	IE 4.13	
24	HB2601850200000063	HOANG HONG HUE	女	2002-05-09	020302001037	IE 4.13	
25	HB2601850200000064	DANG DIEM QUYNH	女	2002-01-12	020302008444	IE 4.13	
26	HB2601850200000065	TRAN CHI HAN	女	2008-10-15	020308003244	IE 4.13	
27	HB2601850200000066	PHAN THUY HOANG	男	2000-02-27	022200002433	IE 4.13	
28	HB2601850200000067	VU THI HONG HANH	女	2004-04-01	022304000939	IE 4.13	
29	HB2601850200000068	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2008-10-07	022308003711	IE 4.13	
30	HB2601850200000069	VI VAN THINH	男	1993-03-24	024093006321	IE 4.13	
31	HB2601850200000070	NGUYEN TRONG NGHIA	男	2003-03-09	024203006929	IE 4.13	
32	HB2601850200000071	NGUYEN CANH KY	男	2005-10-28	024205016128	IE 4.13	
33	HB2601850200000072	NGUYEN VAN TIEN	男	2007-09-21	024207002485	IE 4.13	
34	HB2601850200000073	PHAM HONG BAO NAM	男	2008-10-03	024208013013	IE 4.13	
35	HB2601850200000074	PHUNG THI YEN NHI	女	2009-09-18	024309004296	IE 4.13	
36	HB2601850200000075	NGUYEN THI THUY	女	2009-04-07	024309014062	IE 4.13	
37	HB2601850200000076	NGUYEN TIEN THANH	男	1990-08-15	025090014157	IE 4.13	
38	HB2601850200000077	NGUYEN MINH DUC	男	2199-10-12	025092014316	IE 4.13	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 31.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK (四级) 口语 - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	HB2601850200000001	DUONG NGOC MINH	女	2007-05-16	025307013204	LE 4.12	
2	HB2601850200000002	PHAM THI HONG NGOC	女	1991-12-17	026191000651	LE 4.12	
3	HB2601850200000003	NGUYEN THI ANH	女	1996-06-15	026196010673	LE 4.12	
4	HB2601850200000004	VU THI OANH	女	2000-05-15	026300003149	LE 4.12	
5	HB2601850200000005	TRAN YEN NGOC	女	2008-01-13	026308003979	LE 4.12	
6	HB2601850200000006	NGUYEN THI THUY	女	1992-03-17	027192003721	LE 4.12	
7	HB2601850200000007	NGO GIA HUY	男	2008-09-05	027208003294	LE 4.12	
8	HB2601850200000008	DO TRUNG ANH	女	2005-10-13	027305005192	LE 4.12	
9	HB2601850200000009	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-09-15	027308007255	LE 4.12	
10	HB2601850200000010	NGUYEN THI THU HOAI	女	2005-03-02	030305004475	LE 4.12	
11	HB2601850200000011	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	1997-10-22	031197004716	LE 4.12	
12	HB2601850200000012	TRINH HOANG DUNG	男	2002-10-14	031202002751	LE 4.12	
13	HB2601850200000013	TRAN BAO ANH	女	2001-11-05	031301002706	LE 4.12	
14	HB2601850200000014	LE LINH TRANG	女	2002-01-11	031302009363	LE 4.12	
15	HB2601850200000015	PHAM QUYNH ANH	女	2004-05-19	031304016897	LE 4.12	
16	HB2601850200000016	NGUYEN THI THU DUNG	女	2008-03-27	031308015053	LE 4.12	
17	HB2601850200000017	NGUYEN QUYET THANG	男	1999-10-28	033099006771	LE 4.12	
18	HB2601850200000018	NGUYEN DAC DIEP	男	2001-06-20	034201008853	LE 4.12	
19	HB2601850200000019	NGUYEN MAI KHANH	女	2006-10-11	034306010074	LE 4.12	
20	HB2601850200000020	TRAN DOAN YEN DAN	女	2001-09-30	035301000163	LE 4.12	
21	HB2601850200000021	PHAM THI BICH NGOAN	女	2005-02-24	035305007447	LE 4.12	
22	HB2601850200000022	NGUYEN THI NGOC HUYEN	女	1998-11-29	036198008955	LE 4.12	
23	HB2601850200000023	DANG TIEN MINH	男	2007-04-18	036207000389	LE 4.12	
24	HB2601850200000024	PHAM MINH HUYEN	女	2001-06-27	036301004022	LE 4.12	
25	HB2601850200000025	DANG KHANH LINH	女	2003-10-18	036303014008	LE 4.12	
26	HB2601850200000026	DUONG HUONG GIANG	女	2007-09-05	036307006042	LE 4.12	
27	HB2601850200000027	PHAM THI THANH HUE	女	2002-12-13	037302002998	LE 4.12	
28	HB2601850200000028	NGUYEN HOANG SON	男	1991-02-02	038091047764	LE 4.12	
29	HB2601850200000029	VU THI TU	女	1987-05-05	038187003154	LE 4.12	
30	HB2601850200000030	HOANG NGOC QUANG	男	2004-08-28	040204025972	LE 4.12	
31	HB2601850200000031	PHAM TO HUYEN TRANG	女	2002-04-21	040302007846	LE 4.12	
32	HB2601850200000032	LE THI TRANG	女	2006-05-09	040306023867	LE 4.12	
33	HB2601850200000033	LE THI HUONG	女	2007-06-22	040307009495	LE 4.12	
34	HB2601850200000034	TRAN THI UYEN TAM	女	2007-07-20	040307011878	LE 4.12	
35	HB2601850200000035	PHAM QUOC TIEN	男	2003-09-19	064203005343	LE 4.12	
36	HB2601850200000036	TRAN THI BICH VUONG	女	2003-12-15	068303009676	LE 4.12	
37	HB2601850200000037	NGUYEN VAN LOI	男	2003-03-17	C9536598	LE 4.12	
38	HB2601850200000038	NGUYEN NHAT MAI	女	2001-04-18	E000040337	LE 4.12	
39	HB2601850200000039	LE HOANG YEN	女	2004-07-04	P00684654	LE 4.12	